

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính không liên thông cấp tỉnh, cấp huyện trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 72/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 53/TTr-SNN ngày 17 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này quy trình nội bộ giải quyết 05 thủ tục hành chính không liên thông cấp tỉnh, cấp huyện trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Quyết định này sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2019 và Quyết định số 2041/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính không liên thông trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định này thiết lập quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- VNPT Bình Định;
- Trung tâm Tin học- Công báo;
- Lưu: VT, KSTT, K13.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHÔNG LIÊN THÔNG
CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

**I. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH**

STT	(1) Tên thủ tục hành chính	STT QTNB giải quyết TTHC sửa đổi theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	(2) Thời gian giải quyết (ngày)	(3) Trình tự các bước thực hiện (ngày làm việc)				(4) TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
				(3A) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ)	(3B) Bộ phận chuyên môn (Bước 2: Giải quyết hồ sơ)	(3C) Lãnh đạo cơ quan (Bước 3: Ký duyệt)	(3D) Bộ phận chuyên môn (Bước 4: Vào sổ trả kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	
1	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên 1.000047.000.00.00.H08	STT 9, mục I theo Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	07 ngày	1/2 ngày	Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên thuộc Chi cục Kiểm lâm: 05 ngày, cụ thể: 1. Lãnh đạo Phòng phân công thụ lý: 1/2 ngày; 2. Chuyên viên giải quyết: 04 ngày; 3. Lãnh đạo Phòng duyệt kết quả: 1/2 ngày.	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm: 01 ngày	1/2 ngày	Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 17/04/2019
2	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Trường hợp Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng trừ các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở						
		STT 1 theo Quyết định số 2041/QĐ-UBND	05 ngày làm việc (Đối với trường hợp không cần kiểm tra thực	1/2 ngày	1. Đối với trường hợp Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm: 01 ngày	1/2 ngày	Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2022

STT	(1) Tên thủ tục hành chính	STT QTNB giải quyết TTHC sửa đổi theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	(2) Thời gian giải quyết (ngày)	(3) Trình tự các bước thực hiện (ngày làm việc)				(4) TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
				(3A) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ)	(3B) Bộ phận chuyên môn (Bước 2: Giải quyết hồ sơ)	(3C) Lãnh đạo cơ quan (Bước 3: Ký duyệt)	(3D) Bộ phận chuyên môn (Bước 4: Vào sổ trả kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	
1.004815.000.00.00.H08		ngày 27/5/2020	<i>tế điều kiện nuôi, trồng)</i>		Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên thuộc Chi cục Kiểm lâm: 03 ngày, cụ thể: 1.1. Lãnh đạo Phòng phân công thụ lý: 1/2 ngày; 1.2. Chuyên viên giải quyết: 02 ngày; 1.3. Lãnh đạo Phòng duyệt kết quả: 1/2 ngày.			
				1/2 ngày	2. Đối với trường hợp Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES Phòng Nuôi trồng thủy sản thuộc Chi cục Thủy sản tiếp nhận, giải quyết: 03 ngày, cụ thể: 2.1. Lãnh đạo Phòng phân công thụ lý: 1/2 ngày 2.2. Chuyên viên giải quyết: 02 ngày 2.3. Lãnh đạo Phòng thông qua kết quả: 1/2 ngày	Lãnh đạo Chi cục Thủy sản: 01 ngày	1/2 ngày	
			Không quá 25 ngày làm việc (Đối với trường hợp		1. Đối với trường hợp Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm: 01 ngày	1/2 ngày	

STT	(1) Tên thủ tục hành chính	STT QTNB giải quyết TTHC sửa đổi theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	(2) Thời gian giải quyết (ngày)	(3) Trình tự các bước thực hiện (ngày làm việc)				(4) TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
				(3A) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ)	(3B) Bộ phận chuyên môn (Bước 2: Giải quyết hồ sơ)	(3C) Lãnh đạo cơ quan (Bước 3: Ký duyệt)	(3D) Bộ phận chuyên môn (Bước 4: Vào sổ trả kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	
				<i>cần kiểm tra thực tế điều kiện nuôi, trồng)</i>	động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên thuộc Chi cục Kiểm lâm: 23 ngày, cụ thể: 1.1. Lãnh đạo Phòng phân công thụ lý: 01 ngày; 1.2. Chuyên viên giải quyết: 21 ngày; 1.3. Lãnh đạo Phòng duyệt kết quả: 01 ngày.			
				1/2 ngày	2. Đối với trường hợp Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES Phòng Nuôi trồng thủy sản thuộc Chi cục Thủy sản tiếp nhận, giải quyết: 23 ngày, cụ thể: 2.1. Lãnh đạo Phòng phân công thụ lý: 01 ngày 2.2. Chuyên viên giải quyết: 21 ngày 2.3. Lãnh đạo Phòng thông qua kết quả: 01 ngày	Lãnh đạo Chi cục Thủy sản: 01 ngày	1/2 ngày	
Tổng cộng: 02 TTHC								

II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN

STT	(1) Tên thủ tục hành chính	(2) Thời gian giải quyết (ngày)	(3) Trình tự các bước thực hiện (ngày làm việc)				(4) TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
			(3A) Bộ phận một cửa huyện/thị xã/thành phố (Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ)	(3B) Bộ phận chuyên môn (Bước 2: Giải quyết hồ sơ)	(3C) Lãnh đạo UBND huyện/ thị xã/ thành phố (Bước 3: Ký duyệt)	(3D) Bộ phận chuyên môn (Bước 4: Vào sổ trả kết quả cho bộ phận một cửa huyện/ thị xã/ thành phố)	
1	Xác nhận bảng kê lâm sản 1.000037.000.00.00.H08	10 ngày làm việc	1/2 ngày (Bộ phận Một cửa huyện/ thị xã/ thành phố tiếp nhận hồ sơ chuyển đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Hạt kiểm lâm liên huyện)	- Lãnh đạo Hạt phân công xử lý hồ sơ: 01 ngày. - Kiểm lâm viên giải quyết: 6,5 ngày - Lãnh đạo Hạt ký xác nhận: 01 ngày - Kiểm lâm viên chuyển kết quả đến Bộ phận Một cửa huyện/ thị xã/ thành phố: 0,5 ngày	-	1/2 ngày	Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 17/4/2019
2	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu 3.000175.000.00.00.H08	04 ngày làm việc	1/2 ngày (Bộ phận Một cửa huyện/ thị xã/ thành phố tiếp nhận hồ sơ chuyển đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Hạt kiểm lâm liên huyện)	- Lãnh đạo Hạt phân công xử lý hồ sơ: 1/4 ngày. - Kiểm lâm viên giải quyết: 02 ngày <i>(trong trường hợp có thông tin vi phạm thì thời gian kiểm tra được giãn hạn nhưng tối đa không quá 02 ngày)</i> . - Lãnh đạo Hạt ký xác nhận: 1/2 ngày - Kiểm lâm viên chuyển kết quả	-	1/2 ngày	Quyết định số 4561/QĐ-UBND ngày 04/11/2020

STT	(1) Tên thủ tục hành chính	(2) Thời gian giải quyết (ngày)	(3) Trình tự các bước thực hiện (ngày làm việc)				(4) TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
			(3A) Bộ phận một cửa huyện/thị xã/thành phố (Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ)	(3B) Bộ phận chuyên môn (Bước 2: Giải quyết hồ sơ)	(3C) Lãnh đạo UBND huyện/ thị xã/ thành phố (Bước 3: Ký duyệt)	(3D) Bộ phận chuyên môn (Bước 4: Vào sổ trả kết quả cho bộ phận một cửa huyện/ thị xã/ thành phố)	
				đến Bộ phận Một cửa huyện/ thị xã/ thành phố: ¼ ngày			
3	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư) 1.007919.000.00.00.H08	19 ngày làm việc	1/2 ngày	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng kinh tế thẩm định hồ sơ: 14 ngày, cụ thể: 1. Lãnh đạo Phòng phân công thụ lý: 1/2 ngày. 2. Chuyên viên giải quyết: 11 ngày. 3. Lãnh đạo Phòng ký duyệt: 2,5 ngày	04 ngày	1/2 ngày	Quyết định số 4969/QĐ-UBND ngày 30/12/2019
Tổng cộng: 03 TTHC							